

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ -ST

Ngày: 27/4/2021

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ – TỈNH BẮC GIANG**

- Với thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh thị Vân Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hải Đăng

2. Ông Đỗ Ngọc Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Vi Văn Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 27/4/2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Thế, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 240/2020/TLST-HNGĐ ngày 27/10/2020 về việc “*ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/4/2021 giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Anh Phan Hữu T, sinh năm 1971 (có mặt).

ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Bản C, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

+ *Bị đơn:* Chị Đặng Thị H, sinh năm 1973 (có mặt).

ĐKKHKT: xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở: Bản Đ, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo anh Phan Hữu T trình bày: Anh kết hôn với chị Đặng Thị H từ năm 1995 nhưng đến ngày 09/3/2006 mới đăng ký kết hôn, trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã C. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. nguyên nhân do chị H nghi ngờ anh T có quan hệ nam nữ bất chính với người khác, không tôn trọng, coi thường anh. Vì vậy vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn bất đồng cãi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân không ai quan tâm tới ai từ đầu năm 2020 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn anh T xin ly hôn chị H.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung Phan Thị H sinh ngày 10/10/1996 và Phan Hữu Q sinh ngày 28/6/2005 hiện cháu H đã xây dựng gia đình nên anh không yêu cầu giải quyết việc nuôi cháu H còn cháu Q hiện nay đang đi học, khi ly hôn anh T có nguyện vọng được nuôi cháu, không yêu cầu chị H đóng góp nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác anh T không yêu cầu giải quyết mà để vợ chồng tự phân chia.

Tại bản khai của chị Đặng Thị H trình bày. Chị kết hôn với anh Phan Hữu T ngày 09/3/2006 trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã C, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T chơi bời không tu trí làm ăn còn có lời nói, xúc phạm chửi bới chị, do mâu thuẫn vợ chồng tháng 02/2020 anh T đã bỏ vào nhà trong sinh sống, vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay anh T xin ly hôn vì các con chung chị H không đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như anh T trình bày là đúng. Nay cháu H đã lấy chồng nên chị không yêu cầu giải quyết việc nuôi cháu H, còn cháu Q chị xin được nuôi cháu không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng.

Về tài sản chung, cho vay nợ. Chị H yêu cầu chia tài sản gồm các thửa đất, nhà và tài sản trên đất; Thửa đất 249, thửa đất số 10; Thửa số 87; thửa số 88; thửa 114; thửa số 119; thửa số 142; Thửa số 189, thửa số 188. và cho một số cá nhân nợ tiền hàng (tiền cám)

Sau khi Tòa án thụ lý vụ kiện Tòa án đã yêu cầu chị H nộp đơn yêu cầu giải quyết về tài sản và nộp tiền tạm ứng án phí yêu cầu chia tài sản nhưng đến nay chị H không nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản. Do chị H không nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án sẽ không xem xét giải quyết về tài sản, công nợ của chị H, anh T trong vụ kiện này. Nếu sau này chị H, anh T không tự phân chia được sẽ làm đơn và được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

+ Đối với nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

+ Bị đơn: Chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a, khoản 1, Điều 35; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 56; Điều 57; Điều 58; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn T: Xử cho anh T được ly hôn chị H.

- Về con chung: giao cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q, anh T không yêu cầu chị H cấp dưỡng nên không đề cập xem xét.

Về tài sản, công nợ anh T không yêu cầu, chị H không nộp tiền tạm ứng án phí nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: anh T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhân dân huyện Yên Thế nhận định:

[1] Về Tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện, tài liệu kèm theo đơn của anh Phan Văn T và các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Xác định đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình, xin ly hôn.

Bị đơn chị Đặng Thị H có địa chỉ C, huyện Y, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y theo quy định tại khoản 1 điều 28; điểm a, khoản 1 điều 35; điểm a, khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Anh Phan Hữu T kết hôn cùng chị Đặng Thị H từ năm 1995 trên cơ sở tự do tìm hiểu, đến ngày 09/3/2006 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang là hôn nhân hợp pháp theo điều 9 luật hôn nhân gia đình năm 2014. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong làm ăn, cách cư xử trong gia đình, vợ chồng không tin tưởng nhau, chị H nghi ngờ anh T có quan hệ nam nữ bất chính với người khác, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Mặc dù chị H đến nay không đồng ý ly hôn nhưng qua xác minh tại địa phương xác nhận mua thuận giữa anh T, chị H từ năm 2019 do ghen tuông, không tin tưởng nhau, thiếu tôn trọng nhau đã nhiều lần xảy cãi chửi nhau vợ chồng ở những nơi đông người, vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay và tại phiên tòa hôm nay anh T vẫn khẳng định kể cả Tòa án có bác đơn của anh, anh cũng không thể chung sống với chị H được nữa. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 luật hôn nhân gia đình xử cho anh Phan Hữu T được ly hôn chị Đặng Thị H.

Về con chung: Vợ chồng chị H, anh T có 2 con chung, cháu H đã lấy chồng chị H, anh T không yêu cầu giải quyết việc nuôi cháu nên không xem xét. Cháu Q đã 16 tuổi, cháu có nguyện vọng ở với anh T. Xét thấy anh T có đủ khả năng điều kiện kinh tế nuôi cháu, hơn nữa nguyện vọng của cháu là được ở với anh T nên giao cháu Quyền cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con, anh T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Anh T không yêu cầu giải quyết. Phía chị H có đơn yêu cầu giải quyết nhưng Tòa án đã thông báo nộp tạm ứng án phí chia tài sản theo quy định, đã giải thích cho chị H hậu quả của việc không nộp tạm ứng án phí. Xong chị H vẫn không nộp. Do vậy Tòa án không xem xét giải quyết về tài sản, công nợ chung của chị H, anh T trong vụ án này. Nếu sau này các đương sự không tự thỏa thuận, phân chia được sẽ làm đơn ra Tòa và được xem xét giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

Về án phí: anh T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; Điểm a, khoản 1, Điều 35; Điều 147; Điều 271; Điều 273, điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu miễn giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phan Hữu T được ly hôn với chị Đặng Thị H.

Về con chung: Giao cho anh Phan Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phan Hữu Q sinh ngày 28/6/2005, anh T không yêu cầu nên chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con chung, không ai được cản trở chị H thực hiện quyền này.

Về tài sản, công nợ Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này

Về tiền án phí: anh Phan Hữu T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại biên lai thu số 0004507 ngày 27/10/2020 do Chi cục Thi hành án huyện Yên Thế thu. Xác nhận anh T đã nộp đủ tiền án phí.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt án vắng mặt hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND Tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án Tối cao.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Vân Anh